

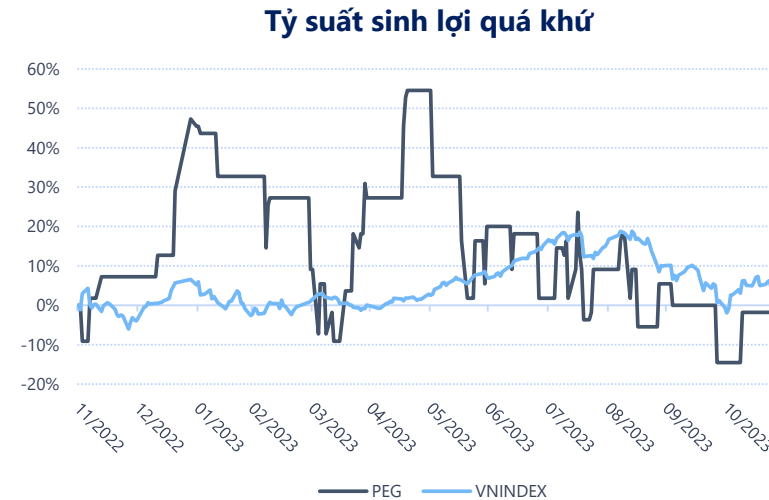
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEG

## Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	6,000 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.7%	0.0%	-29.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,493
Số lượng CPLH (CP)	248,877,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	1.50



**DT thuần**  
Q3 2023

**2,213.4**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 229.8 | +11.6%  
Cùng kỳ: ↗ 358.6 | +19.3%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**6,060.2**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 109.3 | -1.8%

**LN thuần**  
Q3 2023

**18.0**  
tỷ VNĐ

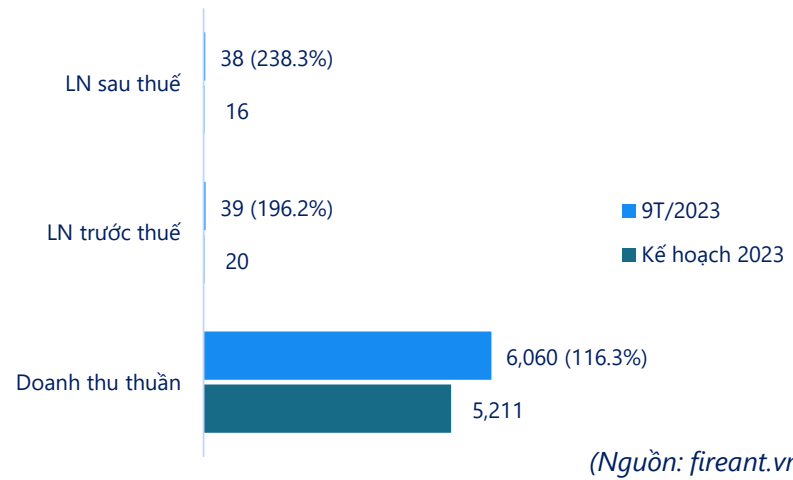
Kỳ trước: ↗ 18.1 | +9443.4%  
Cùng kỳ: ↗ 30.1 | +248.0%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**22.9**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.9 | +128.4%

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



**LNTT**  
Q3 2023

**23.7**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 18.1 | +9443.4%  
Cùng kỳ: ↗ 35.9 | +295.1%

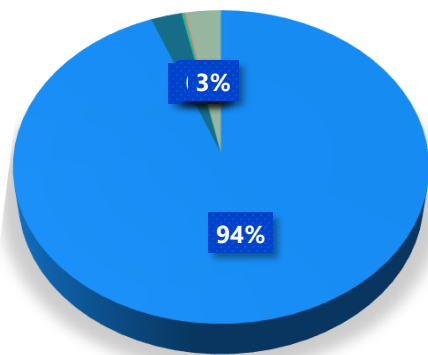
**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**39.2**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 25.9 | +194.5%

### Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương
- CTCP Kho vận Petec
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,213.4</b>	<b>1,854.7</b>	<b>19.3%</b>	<b>6,060.2</b>	<b>6,169.5</b>	<b>-1.8%</b>
Giá vốn hàng bán	2,150.2	1,807.3	19.0%	5,826.0	5,969.2	-2.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>63.2</b>	<b>47.4</b>	<b>33.3%</b>	<b>234.2</b>	<b>200.4</b>	<b>16.9%</b>
Doanh thu HĐTC	3.2	2.3	38.5%	22.5	5.9	284.0%
Chi phí tài chính	0.7	0.7	-9.0%	3.3	3.0	10.7%
Chi phí lãi vay	0.3	0.1	154.4%	0.8	0.4	70.2%
Chi phí bán hàng	67.5	49.2	37.1%	203.9	135.1	50.9%
Chi phí QLDN	-	19.7	-266.1%	26.7	58.2	-54.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.0</b>	<b>12.1</b>	<b>248.0%</b>	<b>22.9</b>	<b>10.0</b>	<b>128.4%</b>
LN khác	5.8	0.0	15759.5%	16.4	3.3	394.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.7</b>	<b>12.2</b>	<b>295.1%</b>	<b>39.2</b>	<b>13.3</b>	<b>194.5%</b>
Thuế TNDN	1.1	-	-	1.1	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.6</b>	<b>12.2</b>	<b>286.0%</b>	<b>38.1</b>	<b>13.3</b>	<b>186.2%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>19.4</b>	<b>12.2</b>	<b>259.6%</b>	<b>34.7</b>	<b>13.1</b>	<b>165.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	6.8	34.6	20.4	49.3	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.7	0.7	23.0	0.9	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	14.6	0.4	20.0	7.0	12.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	1.2	7.1	31.6	12.6	28.0

(Nguồn: fireant.vn)

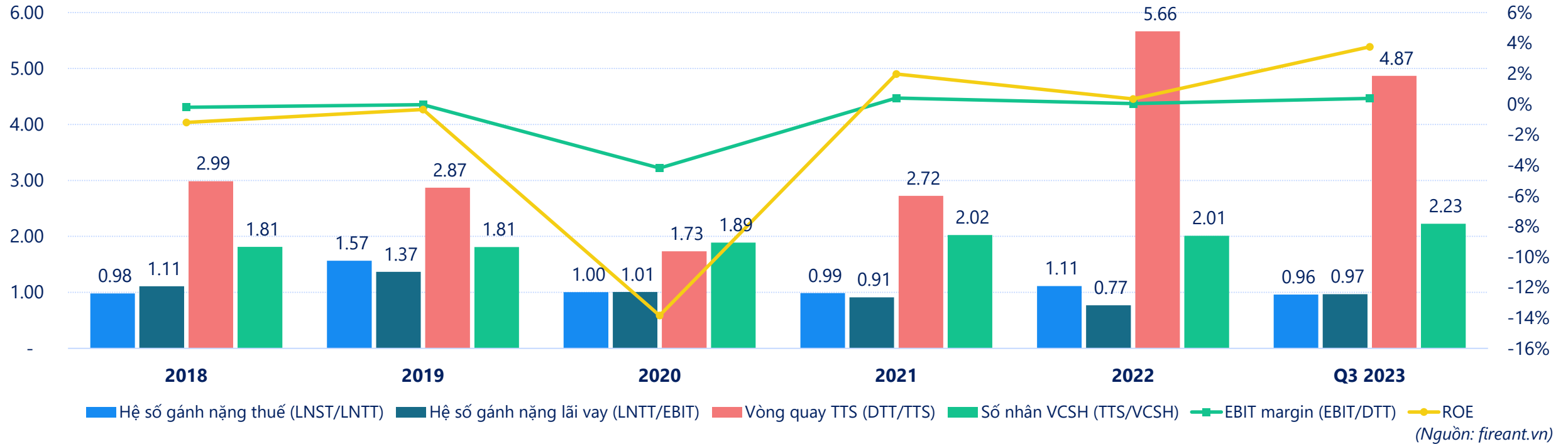
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>916.2</b>	<b>444.5</b>	<b>106.1%</b>	<b>51.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	68.7	94.2	-27.1%	3.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	292.6	276.3	5.9%	16.4%
Hàng tồn kho	504.0	62.2	709.9%	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	11.7	336.9%	2.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>868.4</b>	<b>896.1</b>	<b>-3.1%</b>	<b>48.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	2.4	2.3	3.4%	0.1%
Tài sản cố định	530.6	551.6	-3.8%	29.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	62.6	59.2	5.7%	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.7	54.6	-38.3%	1.9%
Tài sản dài hạn khác	239.2	228.4	4.7%	13.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,784.6</b>	<b>1,340.6</b>	<b>33.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,060.0</b>	<b>654.2</b>	<b>62.0%</b>	<b>59.4%</b>
Nợ ngắn hạn	1,046.6	642.5	62.9%	58.6%
Nợ vay ngắn hạn	2.8	22.9	-87.9%	0.2%
Nợ dài hạn	13.5	11.7	15.0%	0.8%
Nợ vay dài hạn	3.7	1.7	115.8%	0.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>724.5</b>	<b>686.4</b>	<b>5.6%</b>	<b>40.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	724.5	686.4	5.6%	40.6%

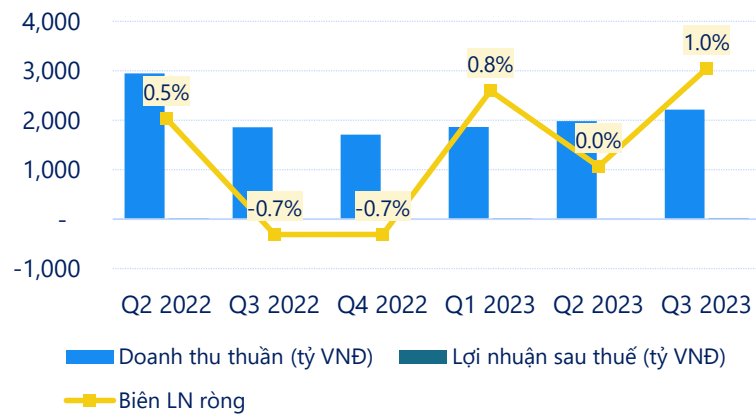
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEG

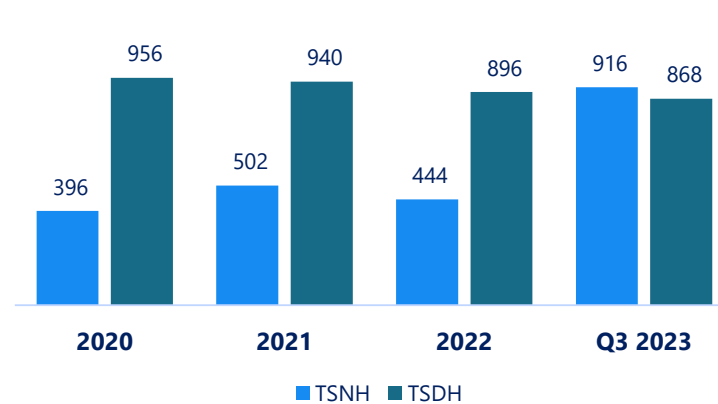
## Phân tích Dupont



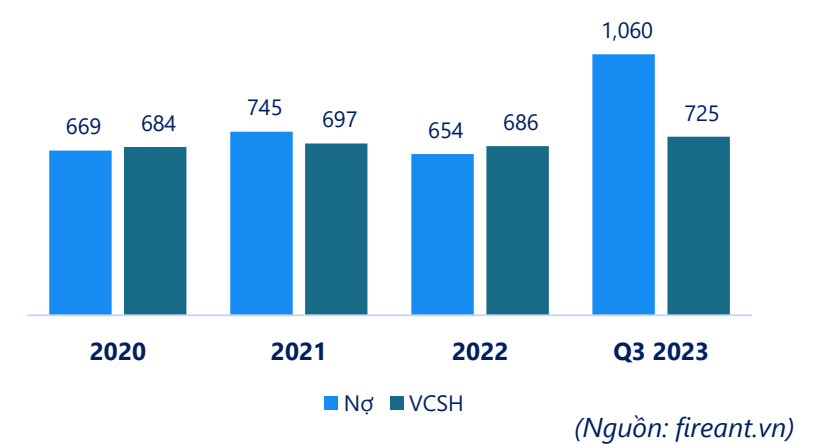
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEG

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.3%	-0.1%	-4.3%	0.3%	0.1%	0.2%
Biên LNST (TTM)	-0.2%	-0.1%	-4.2%	0.4%	0.0%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	-0.2%	0.0%	-4.2%	0.4%	0.0%	0.4%
ROE (TTM)	-1.2%	-0.3%	-13.8%	2.0%	0.3%	3.4%
ROA (TTM)	-0.7%	-0.2%	-7.3%	1.0%	0.2%	1.5%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	60.7	66.8	115.8	71.8	34.5	34.9
Số ngày nắm giữ HTK	6.5	5.9	9.1	11.2	5.2	15.2
Số ngày phải trả NCC	47.3	50.1	82.8	57.0	27.6	35.0
Vòng quay TSCĐ	6.5	6.6	4.0	6.5	14.0	14.3
Vòng quay TTS	122.2	127.1	210.7	134.0	64.4	75.0

## Thanh khoản

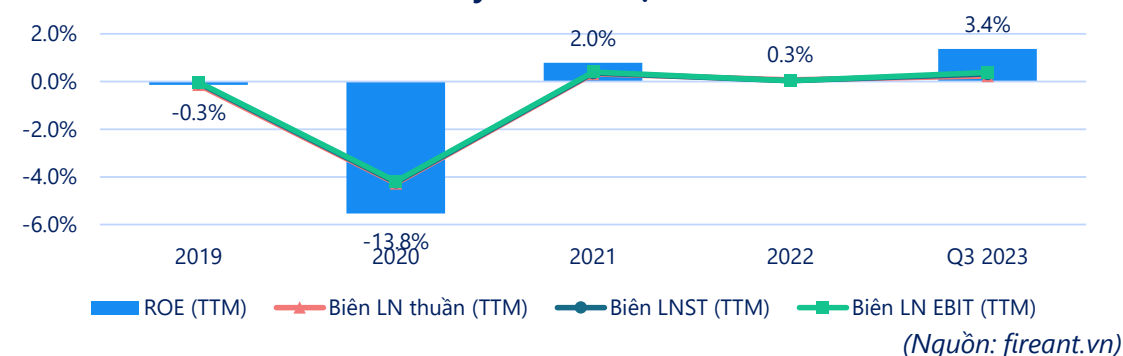
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7	0.9
Khả năng TT nhanh	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	(9.1)	(2.7)	(166.6)	11.2	4.3	31.0

## Nhóm chỉ số định giá

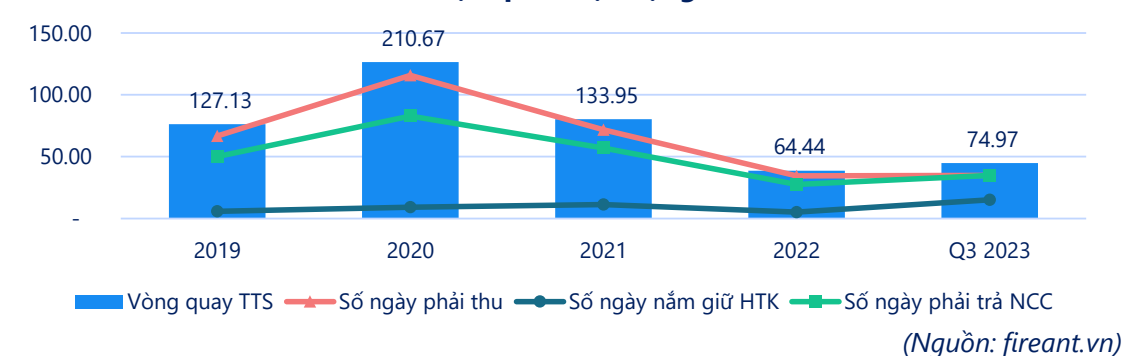
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 39 -	11 -	412	55	9	98
Giá trị sổ sách (BVPS)	1,995	2,058	1,600	1,656	1,593	1,755
P/E	(154.0)	(535.6)	(19.9)	166.0	640.6	58.9
P/B	3.0	2.9	5.1	5.5	3.7	3.3
P/S	0.3	0.4	0.8	0.6	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

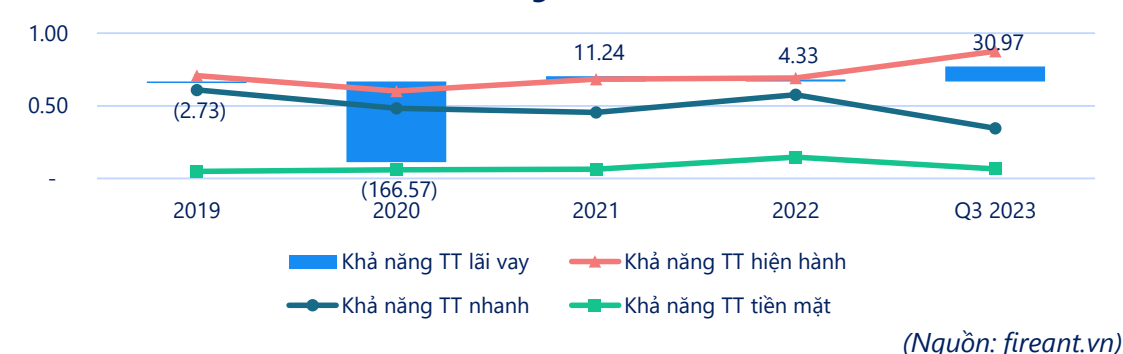
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



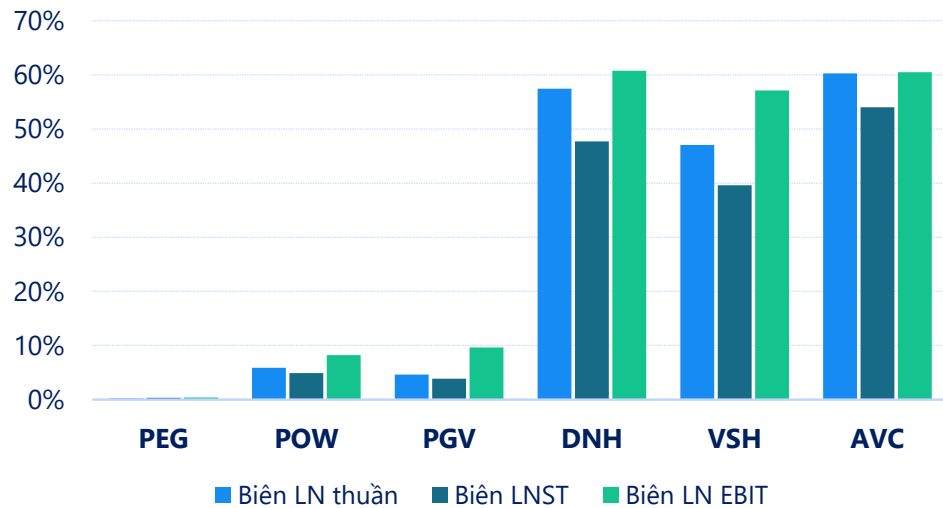
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PEG</b>	6,060.2	-1.8%	38.1	186.2%	0.6%	0.2%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>AVC</b>	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

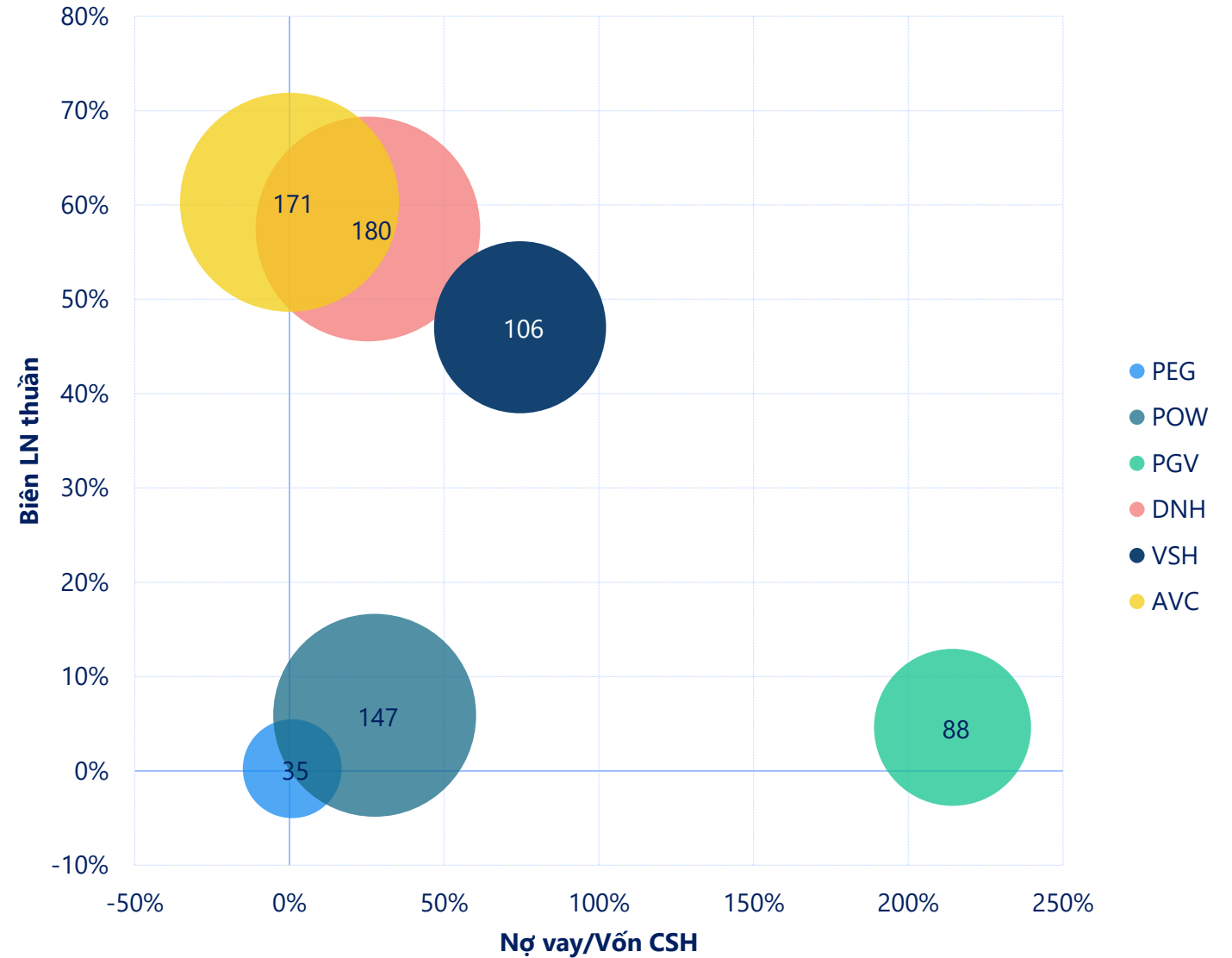
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)